

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	100%
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc





Số 232/2017/BCKT – BCTC - CPAHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông, được lập ngày 01/08/2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tại Báo cáo kiểm toán số 115.3/BCKT – TC ngày 22 tháng 03 năm 2016, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TỈNH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1695-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		292.558.428.572	268.780.022.678
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.009.009.393	26.918.948.254
1	Tiền	111		23.009.009.393	26.918.948.254
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.629.806.976	134.016.524.081
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	130.107.159.266	46.543.780.646
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	18.701.004.155	20.849.930.265
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	23.217.056.876	67.018.226.491
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(395.413.321)	(395.413.321)
IV	Hàng tồn kho	140	V.05	88.346.876.089	105.538.930.063
1	Hàng tồn kho	141		88.346.876.089	105.538.930.063
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.572.736.114	2.305.620.280
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.396.113.836	2.221.909.547
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06a	176.622.278	83.710.733
B	Tài sản dài hạn	200		37.281.412.635	30.439.428.906
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		26.397.991.793	27.939.428.906
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	671.404.991	1.303.512.078
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.206.712.693)	(3.574.605.606)
2	TSCĐ vô hình	227	V.08	25.726.586.802	26.635.916.828
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.224.295.405)	(11.314.965.379)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.324.304.553	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	8.324.304.553	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	2.500.000.000	2.500.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		59.116.289	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		59.116.289	-
	Tổng cộng tài sản	270		329.839.841.207	299.219.451.584

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		193.236.441.139	168.796.286.282
I	Nợ ngắn hạn	310		182.357.818.791	155.377.481.683
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35.576.322.015	45.244.848.234
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	57.560.105.500	49.300.071.167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b	198.413.779	2.589.587.505
4	Phải trả người lao động	314		1.988.793.587	650.600.542
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	356.601.292	307.859.496
6	Phải trả khác ngắn hạn	319	V.14	311.976.155	42.647.737
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	81.808.731.298	53.486.051.081
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.556.875.165	3.755.815.921
II	Nợ dài hạn	330		10.878.622.348	13.418.804.599
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	7.758.758.505	11.100.000.000
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.119.863.843	2.318.804.599
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		136.603.400.068	130.423.165.302
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	136.603.400.068	130.423.165.302
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.577.384.062	21.569.439.736
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.203.012	1.485.673.390
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.373.616.517	32.601.855.699
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		25.209.069.080	24.135.085.674
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.164.547.437	8.466.770.025
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		329.839.841.207	299.219.451.584

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TỬ

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	446.137.417.351	488.089.120.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1.093.201.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		446.137.417.351	486.995.918.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	405.821.328.589	420.289.744.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.316.088.762	66.706.173.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	599.464.695	841.052.286
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.993.789.425	22.176.174.653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.152.955.685	4.482.031.634
8. Chi phí bán hàng	24		4.652.453.952	2.738.925.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.455.538.606	28.758.872.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.813.771.474	13.873.253.630
11. Thu nhập khác	31	VI.05	5.077.722.206	269.500.900
12. Chi phí khác	32	VI.06	592.418.305	2.064.710.284
13. Lợi nhuận khác	40		4.485.303.901	(1.795.209.384)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.299.075.375	12.078.044.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.134.527.938	4.066.231.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.164.547.437	8.011.812.436
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		984	1.100

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA



LE NGOC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	400.758.489.322	521.915.671.016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(416.156.813.687)	(488.816.145.595)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.749.483.219)	(10.529.315.989)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.107.970.683)	(4.174.172.138)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.188.164.099)	(1.851.691.579)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	86.353.319.438	97.634.481.625
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.227.396.278)	(137.222.506.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.318.019.206)	(23.043.678.710)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	0	(27.573.000.000)
2. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	1.063.361.603
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	426.404.863	504.618.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.426.404.863	(26.005.019.613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	258.914.233.441	259.121.534.106
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.933.000.000)	(221.550.329.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.981.233.441	37.571.204.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.089.619.098	(11.477.493.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.918.948.254	38.392.437.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	442.041	4.004.993
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.009.009.393	26.918.948.254

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
						Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.120.228.683	5.974.876.512
Tiền gửi ngân hàng	26.888.780.710	20.944.071.742
Tiền gửi VND	21.825.824.530	20.929.371.294
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0	161.236.746
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	15.821.248.120	16.404.827.867
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hà Tây	50.265.761	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	514.335.758	3.521.347.623
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	137.852.192	81.616.716
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	5.279.856.678	755.125.094
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	18.925.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	1.876.227
Tiền gửi USD	62.956.180	14.700.448
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	62.956.180	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0	14.700.448
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	5.000.000.000	-
Cộng	28.009.009.393	26.918.948.254

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bưu điện trung ương CPT	368.965.888	4.100.393.981
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	44.609.420.640	-
Tổng công ty hạ tầng mạng	8.965.440.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.842.382.252	17.994.571.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	-	984.360.000
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	5.230.859.126	-
Huawei Tech Investment Co.,ltd	144.959.249	143.362.782
Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	207.304.443
Công ty CP SPR Việt Nam	-	35.000.001
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	3.063.941.890
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	349.803.112
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình	-	1.913.564.000
Trung tâm Thông tin vệ tinh	-	49.908.430
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính	-	15.840.710.820

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Viện Chiến lược và Khoa học Công An	1.622.178.476	712.497.302
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.507.985.544	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.312.000.000	-
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	9.112.376.104	-
Các đối tượng khác	1.206.591.985	1.148.362.385
Cộng	130.107.159.266	46.543.780.646

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
TELCOM NETWORKS ASIA	607.115.514	-
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Netpoleon IndoChina Pte Ltd	567.500.000	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ MW Việt	378.247.207	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	55.000.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV công nghệ và dịch vụ Phương Tây	15.010.551.660	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Starview International Pte Ltd	-	885.545.638
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	226.532.153	111.886.535
Chi nhánh Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ	-	1.631.090.340
Prognostic Servises Pte Ltd		16.646.890.520
Công ty TNHH Phân phối FPT	96.305.000	746.984.008
Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ CNTT Kinh doanh mạng lưới công nghệ cao	-	255.000.000
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH Logistics MLCITL - Chi nhánh Hà Nội	-	20.107.890
Công ty TNHH MTV Thống Nhất	-	82.500.000
Công ty TNHH Starview Việt Nam	399.938.000	25.349.632
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hà	-	162.591.198
Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín	-	22.388.005
Các đối tượng khác	1.160.218.122	-
Cộng	18.701.004.155	20.849.930.265

4 Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Bảo hiểm xã hội	12.928.987	-	474.937	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	28.950.211	-	28.950.211	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	-	1.874.166.300	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu	9.519.944	-	9.519.944	-

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

trừ				
Công ty điện lực Đống Đa	7.860.364	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn - Lãi vay	-		100.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Anten VNA	-		14.000.000.000	-
Tạm ứng	244.053.976	-	1.620.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	21.039.577.094	-	49.385.115.099	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND	21.039.577.094	-	49.385.115.099	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	20.988.497.565	-	47.947.245.570	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng	-		91.340.000	-
- Trung tâm CNTT - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	-	20.000.000	-
- Công ty công nghệ thông tin điện lực miền bắc	44.550.000	-	-	-
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	-	6.529.529	-
Cộng	23.217.056.876	-	67.018.226.491	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	12.880.643	-	20.096.556.241	20.190.606.241	106.930.643	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	27.632.873	-	213.645.420	213.645.420	27.632.873	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.589.587.505	2.773.627.246	5.405.273.513	42.058.762	-
- Thuế thu nhập cá nhân	43.197.217	-	898.535.213	656.924.217	-	198.413.779
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	407.343.802	407.343.802	-	-
Cộng	83.710.733	2.589.587.505	24.389.707.922	26.873.793.193	176.622.278	198.413.779

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
Số dư cuối năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	313.349.419	2.353.318.153	907.938.034	3.574.605.606
- Khấu hao trong kỳ	-	308.310.335	323.796.752	632.107.087
Số dư cuối năm	313.349.419	2.661.628.488	1.231.734.786	4.206.712.693
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	-	711.606.326	591.905.752	1.303.512.078
2. Tại ngày cuối năm	-	403.295.991	268.109.000	671.404.991

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
- Mua trong kỳ	-		-
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm		11.314.965.379	11.314.965.379
- Khấu hao trong kỳ		909.330.026	909.330.026
Số dư cuối năm	-	12.224.295.405	12.224.295.405
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
1. Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	1.159.166.828	26.635.916.828
2. Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	249.836.802	25.726.586.802

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Văn phòng tại số 33 Vũ Ngọc Phan
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
8.324.304.553	-
8.324.304.553	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Phải trả người bán ngắn hạn	35.576.322.015	35.576.322.015	45.244.848.234	45.244.848.234
AVG ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	-	-	7.805.459.552	7.805.459.552
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Elite tại Hà Nội	-	-	1.684.055.750	1.684.055.750
Công ty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	-	-	915.454.800	915.454.800
Công ty CP Tập đoàn IDC	-	-	435.047.500	435.047.500
Radvision.,Ltd	-	-	63.960.050	63.960.050
NTCOM Pty Ltd - Proactive communication Solution	-	-	16.613.000	16.613.000
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886	452.208.886	452.208.886
Icon Pacific INC	-	-	13.091.942	13.091.942
Ingram Micro Asia Ltd	-	-	10.128.655.373	10.128.655.373
Turaz.,Ltd	3.883.416.000	3.883.416.000	6.222.780.800	6.222.780.800
BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD	145.307.500	145.307.500	2.042.950.000	2.042.950.000
Công ty CP Dịch vụ Mạng và Viễn Thông	-	-	151.250.000	151.250.000
Công ty CP Phần mềm Việt Quốc Tế	-	-	200.000	200.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ứng dụng Toàn Cầu	-	-	1.830.235.700	1.830.235.700
Công ty CP Ứng dụng và Công nghệ Tháng Tám	-	-	420.000.000	420.000.000
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ OSB	-	-	968.223.520	968.223.520
Công ty TNHH Công nghệ M-Security Việt Nam	-	-	67.003.860	67.003.860

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

<i>Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016</i>				
Công ty TNHH Emerson Network Power (VN)	-	-	356.448.618	356.448.618
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	-	-	970.501.024	970.501.024
ECI telecom LTD	256.000.070	256.000.070	252.180.850	252.180.850
EZY infotech PTE.LDT	1.709.250.456	1.709.250.456	5.612.500.449	5.612.500.449
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	1.795.474.826	1.795.474.826	4.516.491.000	4.516.491.000
Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội	-	-	319.535.560	319.535.560
Starview International Pte Ltd	7.961.010.093	7.961.010.093	-	-
Specialised Products	2.020.392.754	2.020.392.754	-	-
Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân	4.279.091.600	4.279.091.600	-	-
Công ty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng	10.998.318.870	10.998.318.870	-	-
Các đối tượng khác	2.075.850.960	2.075.850.960	-	-
11.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	35.576.322.015	35.576.322.015	45.244.848.234	45.244.848.234

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12 Người mua trả tiền ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công an tỉnh Ninh Bình	18.800.000.000	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	28.861.782.007
Trường Đại học phòng cháy chữa cháy	10.307.975.880	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội	-	6.150.183.078
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.530.400.000	11.892.205.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.052.800.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	2.395.900.920
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ PSIV	4.768.335.000	
Học viện chính trị công an nhân dân	2.580.000.000	
Tập đoàn Vingroup	753.812.613	
Cộng	57.560.105.500	49.300.071.167

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	356.601.292	307.859.496
Cộng	356.601.292	307.859.496

14 Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Cty TNHH DV giao nhận hàng hóa Mặt trời toàn cầu	156.421.990	-
CN Cty TNHH TM & DV Song Bình-TT CPN Phía Bắc	26.291.070	-
Công ty CP du lịch và hợp tác Quốc Tế Việt	52.114.000	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	34.501.358	-
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Cộng	311.976.155	42.647.737

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Ngắn hạn	81.808.731.298	81.808.731.298	254.540.272.671	226.217.592.454	53.486.051.081	53.486.051.081
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	43.373.196.038	43.373.196.038	179.914.052.286	174.108.641.230	37.567.784.982	37.567.784.982
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	18.939.314.820	18.939.314.820	38.076.666.498	26.996.447.114	7.859.095.436	7.859.095.436
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (3)	19.496.220.440	19.496.220.440	36.549.553.887	25.112.504.110	8.059.170.663	8.059.170.663
15.2 Dài hạn	7.758.758.505	7.758.758.505	4.373.960.770	7.715.202.265	11.100.000.000	11.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	7.758.758.505	7.758.758.505	4.373.960.770	7.715.202.265	11.100.000.000	11.100.000.000
	89.567.489.803	89.567.489.803	258.914.233.441	233.932.794.719	64.586.051.081	64.586.051.081

(1) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/2016/HĐHDM/PVBTL ngày 13/12/2016

(2) - Hợp đồng tín dụng số 162-2015/HĐTD/NHCT126 ngày 02/12/2015:

(3) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2440083/HĐTDHDM ngày 04/10/2016

(4) - Hợp đồng tín dụng số 45.15.056.631182.TD ngày 06/03/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	32.395.235.419	123.972.391.298
- Lãi tăng trong năm trước					8.011.812.436	8.011.812.436
- Tăng khác			5.853.894.117	390.259.607		6.244.153.724
- Giảm khác					(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302
- Lãi tăng trong kỳ					7.164.547.437	7.164.547.437
- Tăng khác			6.007.944.326	400.529.622	1.040.764.529	7.449.238.477
- Giảm khác (*)					(8.433.551.148)	(8.433.551.148)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.373.616.517	136.603.400.068

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	400.529.622
- Quỹ đầu tư phát triển	6.007.944.326
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	801.059.244
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	801.059.244
- Truy thu thuế	422.958.712
Tổng	8.433.551.148

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

16.3. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cộng	7.283.370	7.283.370

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.577.384.062	21.569.439.736
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.203.012	1.485.673.390

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01	Doanh thu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	446.137.417.351	488.089.120.444
	Cộng	446.137.417.351	488.089.120.444
02	Giá vốn hàng bán	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	405.821.328.589	420.289.744.970
	Cộng	405.821.328.589	420.289.744.970
03	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	426.149.670	504.618.784
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	255.283.320
	Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	173.315.025	81.150.182
	Cộng	599.464.695	841.052.286
04	Chi phí tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	5.155.052.834	4.482.031.634
	Lỗ chuyển nhượng Công ty TNHH Công nghệ ISI	0	13.936.638.397
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	1.419.992.612	2.393.428.509
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	418.743.979	1.364.076.113
	Cộng	6.993.789.425	22.176.174.653
05	Thu nhập khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	- Xử lý công nợ	90.973.218	400
	- Tiền thưởng tiêu thụ hàng hóa của khách hàng	4.986.748.988	269.500.500
	Cộng	5.077.722.206	269.500.900
06	Chi phí khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	- Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	165.955.540	-
	- Phạt vi phạm hợp đồng	426.402.760	117.603.833
	- Giảm TSCĐ do phá dỡ	0	1.947.106.451
	- Xử lý công nợ	60.005	0
	Cộng	592.418.305	2.064.710.284

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.299.075.375	12.078.044.246
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2.403.187.484	6.404.827.617
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.029.623.169	-
Thu nhập chịu thuế	10.672.639.690	18.482.871.863
Thuế TNDN phải nộp	2.134.527.938	4.066.231.810
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.134.527.938	4.066.231.810

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Mua hàng hóa	132.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Trả tiền mua hàng hóa	132.500.000	-
Các thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	348.000.000	174.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

3. Những thông tin khác

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước là do: Doanh thu bán hàng giảm trên 8%, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm gần 40%, doanh thu hoạt động tài chính cũng giảm trên 28%. Tuy chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt là trên 68% và trên 14 %, chi phí thuế TNDN cũng giảm trên 47% nhưng điều này cũng không kéo được lợi nhuận sau thuế tăng so với kỳ trước.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA



Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ

